

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
VDA-HẬU GIANG

Báo cáo tài chính
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Nơi nhận:

- VDA Việt Nam (để b/c)
- HĐQT VDA-Hậu Giang (để b/c)
- Ban kiểm soát VDA-Hậu Giang (để b/c)
- Lưu Phòng kế toán

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VDA - HẬU GIANG

KCN Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.057.660,539	4.147.669,259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,984,326,203	4,079,132,259
1. Tiền	111	4.1	454,326,203	69,132,259
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,530,000,000	4,010,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.1		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300	-
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		300	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4.2	559,106,250	559,106,250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	4.3	(559,106,250)	(559,106,250)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,334,036	68,537,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6,397,036	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		66,937,000	65,537,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,202,777,621	48,989,664,326
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		237,655,201	259,260,221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	237,655,201	259,260,221
- Nguyên giá	222		432,100,392	432,100,392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(194,445,191)	(172,840,171)

SA TH I
CÔNG
CƠ P
CÔNG MA
ĐA-HẬU
HÀNH A

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	4.5	47,965,122,420	48,730,404,105
- Nguyên giá	241		55,109,161,829	55,109,161,829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7,144,039,409)	(6,378,757,724)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		53,260,438,160	53,137,333,585

* Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VDA - HẬU GIANG

KCN Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,676,477,742	1,727,927,571
I. Nợ ngắn hạn	310		610,477,742	727,927,571
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.6	135,338,081	128,431,792
5. Phải trả người lao động	315		21,372,645	45,380,769
6. Chi phí phải trả	316		-	15,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	453,767,016	539,115,010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,066,000,000	1,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	4.8	1,066,000,000	1,000,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	4.9	51,583,960,418	51,409,406,014
I. Vốn chủ sở hữu	410		51,583,960,418	51,409,406,014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49,200,000,000	49,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,383,960,418	2,209,406,014
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		53,260,438,160	53,137,333,585

* Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VDA - HẬU GIANG
Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, Hậu Giang
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

* Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2014



Huỳnh Văn Sơn
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1,446,920,182	1,439,434,246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,446,920,182	1,439,434,246
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	923,661,314	1,015,857,839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		523,258,868	423,576,407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	127,629,880	93,514,777
7. Chi phí tài chính	22		1,287,214	1,099,082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	409,047,130	384,719,072
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		240,554,404	131,273,030
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		66,000,000	66,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(66,000,000)	(66,000,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		174,554,404	65,273,030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		174,554,404	65,273,030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

* Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng/Người lập biểu



Huỳnh Văn Sơn
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	174,554,404	163,831,334
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	786,886,705	1,573,773,408
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	167,731,875
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(127,629,880)	(202,562,794)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	833,811,229	1,702,773,823
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(21,797,323)	63,123,633
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	15,000,000	(14,591,474)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	-	50,364,641
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49,449,842)	(35,399,845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	777,564,064	1,766,270,778
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(64,900,000)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	127,629,880	202,562,794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	127,629,880	137,662,794
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	905,193,944	1,903,933,572
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	4,079,132,259	2,175,198,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4,984,326,203	4,079,132,259

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2014


NGUYỄN NGỌC TÂM
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu



HUỖNH VĂN SƠN
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ Phần Thương Mại – Dịch Vụ VDA – Hậu Giang (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 642031000002 của Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 4 năm 2012.

Văn phòng của Công ty được đặt Khu Công Nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hệ thống kho vận.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 3 người (31/12/2013: 3 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ngoại trừ sự thay đổi trong chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng hướng dẫn kế toán mới như trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

3.2 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 năm

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà kho	30 năm
Khung Nhà Thép	30 năm
Cơ sở hạ tầng, các hạng mục phụ trợ	30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 24 tháng.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

3.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.11 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Công ty được ưu đãi đầu tư về thuế TNDN theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 642031000002 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2008, cấp thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

lần 2 ngày 04 tháng 4 năm 2012, dự án này thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ:

- + Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2010;
- + Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2010, năm 2012 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế TNDN;
- + Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2014;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	13.038.062	12.717.719
Tiền gửi ngân hàng – VND	56.094.197	441.608.484
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng - VND (*)	4.010.000.000	4.530.000.000
	4.079.132.259	4.984.326.203

(*) Số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 30/06/2014 là 4.530.000.000 VND. Đây là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 6%/năm tại Ngân hàng MB - chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng SCB - chi nhánh Cần Thơ.

4.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Phải thu bồi thường	559.106.250	559.106.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi:

	2013 VND	30/06/2014 VND
Số dư đầu năm	(391.374.375)	(559.106.250)
Trích lập dự phòng trong năm	(167.731.875)	
Số dư cuối năm	(559.106.250)	(559.106.250)

4.4 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	432.100.392		432.100.392
Giảm theo Thông tư 45			
Vào ngày 30/06/2014	432.100.392		432.100.392
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	172.840.171		172.840.171
Khấu hao trong năm	21.605.020		21.605.020
Giảm theo Thông tư 45			
Vào ngày 30/06/2014	194.445.191		194.445.191
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	259.260.221		259.260.221
Vào ngày 30/06/2014	237.655.201		237.655.201

4.5 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Hệ thống kho VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	13.044.900.000	42.064.261.829	55.109.161.829
Xây dựng cơ bản hoàn thành			
Vào ngày 30/06/2014	13.044.900.000	42.064.261.829	55.109.161.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	152.190.500	6.226.567.224	6.378.757.724
Khấu hao trong năm	76.095.250	689.186.435	765.281.685
Vào ngày 30/06/2014	228.285.750	6.915.753.659	7.144.039.409
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	12.892.709.500	35.837.694.605	48.730.404.105
Vào ngày 30/06/2014	12.816.614.250	35.148.508.170	47.965.122.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.6 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.397.036

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	61,588,082	62,103,178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66,843,710	69,034,629
Thuế thu nhập cá nhân		4,200,274
	<u>128,431,792</u>	<u>135,338,081</u>

4.7 Phải trả khác

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.393.780	1,015,828
Bảo hiểm y tế, BHXH	4.035.309	14,728,626
Phải trả xử lý xây dựng	501.223.437	428,863,788
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	30.300.000	
Phải trả khác	2.162.484	9,158,774
	<u>539.115.010</u>	<u>453,767,016</u>

4.8 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Nhận ký quỹ dài hạn	1.000.000.000	1.066.000.000

Đây là khoản nhận ký quỹ dài hạn của Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh (Saigon Co.op) và Công ty TNHH Quốc Phong để thuê kho của Công ty.

4.9 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	49,200,000,000	2,209,406,014	51,409,406,014
Lãi trong năm 2014		174,554,404	174,554,404
Số dư tại ngày 30/06/2014	<u>49,200,000,000</u>	<u>2,383,960,418</u>	<u>51,583,960,418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đến thời điểm 30/06/2014 vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp vốn là 49.200.000.000 VND, so với vốn điều lệ đăng ký 60.000.000.000 VND thì vốn điều lệ chưa góp đủ là 10.800.000.000 VND.

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		30/06/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.920.000	49.200.000.000	4.920.000	49.200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	4.920.000	49.200.000.000	4.920.000	49.200.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.920.000	49.200.000.000	4.920.000	49.200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	4.920.000	49.200.000.000	4.920.000	49.200.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		30/06/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	4.920.000	49.200.000.000	4.920.000	49.200.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	-	-
Giảm vốn cổ phần trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.920.000	49.200.000.000	4.920.000	49.200.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	6 tháng năm 2013 VND	6 tháng năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.439.434.246	1.446.920.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.2 Giá vốn hàng bán		6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2014
		VND	VND
	Giá vốn dịch vụ	1.015.857.839	923.661.314
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính		6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2014
		VND	VND
	Lãi tiền gửi	93.514.777	127.629.880
5.4 Chi phí khác		6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2014
		VND	VND
	Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	66.000.000	66.000.000
5.5 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2014
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.287.266	20.386.212
	Chi phí nhân công	325.771.334	304.800.450
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	786.886.704	710.791.457
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.122.077	115.173.695
	Chi phí bằng tiền khác	145.950.000	118.470.000
		<u>1.391.017.380</u>	<u>1.269.621.814</u>

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.079.132.259	4.984.326.203
Phải thu	-	300
	4.079.132.259	4.984.326.503
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả khác	1.533.685.921	1.519.767.016
Chi phí phải trả	15.000.000	
	1.548.685.921	1.519.767.016

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2013 và ngày 30/06/2014.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Các công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2013 VND	30/06/2014 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Thuê xe		-	-
Triển Hệ Thống Phân Phối Việt Nam	Phải trả khác	-	-
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	Cho thuê kho Phải thu tiền điện	2.738.952.000 136.250.795	1.369.476.000 76.949.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Các công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	30/06/2014 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Hệ Thống Phân Phối Việt Nam	Phải trả khác	(2.012.484)	(2.012.484)
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	Phải trả nhận ký quỹ Phải trả khác	(1.000.000.000) (150.000)	(1.000.000.000) (150.000)

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	6 tháng năm 2013 VND	6 tháng năm 2014 VND
Lương và thưởng	115.804.569	105.997.654
Các khoản khác	66.000.000	66.000.000
	181.804.569	171.997.654

7.2. Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh hệ thống kho vận và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



NGUYỄN NGỌC TÂM
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



HUYNH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc
Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2014